

Số: 48/2018/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 08 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định khoảng cách và địa bàn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH  
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã thôn đặc biệt khó khăn*

*Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về đơn vị hành chính cấp xã vùng khó khăn;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 1937/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2018 về việc đề nghị thông qua Nghị quyết Quy định khoảng cách, địa bàn học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; mức khoán kinh phí*

*phục vụ nấu ăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn Phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

b) Quy định cụ thể về tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh ở trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ (gọi tắt là Nghị định số 116).

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Học sinh, gồm:

a) Học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở:

- Bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trường tiểu học và trung học cơ sở, trường trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại các trường tiểu học, trường tiểu học và trung học cơ sở, trường trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi.

b) Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

c) Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh, ngoài các điều kiện quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này còn phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.

2. Trường phổ thông, gồm:

- Trường phổ thông dân tộc bán trú;

- Trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116.

**Điều 3. Quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn (phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá)**

Khoảng cách từ nhà đến trường từ 1,5 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 03 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, từ 05 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông và phải thuộc các địa bàn có trong Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 4. Quy định tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh**

1. Đối với trường phổ thông đóng trên địa bàn xã biên giới: Định mức khoán kinh phí bằng 250% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh.

2. Đối với trường phổ thông đóng trên địa bàn xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc miền núi không thuộc xã biên giới: Định mức khoán kinh phí bằng 185% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh.

3. Đối với trường phổ thông đóng trên các địa bàn còn lại: Định mức khoán kinh phí bằng 135% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Các nội dung không quy định trong Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 116.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Đăng Quang**

## PHỤ LỤC

**Các địa bàn thôn, bản có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn  
học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2018/NQ-HĐND  
ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Bình)*

TT	Tên thôn, bản	Thuộc xã	Cấp học			Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	
<b>I</b>	<b>Huyện Bố Trạch</b>					
1.	Tân Hội	Liên Trạch	x	x		
2.	Liên Thủy	Liên Trạch	x	x		
3.	Phú Kinh	Liên Trạch	x	x		
4.	Liên Sơn	Liên Trạch	x	x		
5.	Bản 39	Tân Trạch	x	x		
6.	Bản Đòng	Tân Trạch	x	x		
7.	Rào Con	Sơn Trạch		x	x	
8.	Thôn 1 Phúc Đồng	Phúc Trạch	x			
9.	Thôn 3 Phúc Đồng	Phúc Trạch	x			
10.	Thôn 1 Thanh Sen	Phúc Trạch	x	x		
11.	Thôn 2 Thanh Sen	Phúc Trạch	x	x		
12.	Thôn 3 Thanh Sen	Phúc Trạch	x	x	x	
13.	Thôn 4 Thanh Sen	Phúc Trạch	x	x	x	
14.	Chày Lập	Phúc Trạch	x	x	x	
15.	Thôn 2 Phúc Khê	Phúc Trạch		x		
16.	Thôn 3 Phúc Khê	Phúc Trạch	x	x		
17.	Thôn 1	Lâm Trạch	x		x	
18.	Thôn 2	Lâm Trạch			x	
19.	Thôn 3	Lâm Trạch			x	
20.	Thôn 4	Lâm Trạch			x	
21.	Thôn 5	Lâm Trạch		x		
22.	Thôn 6	Lâm Trạch	x	x		
23.	Thôn 7	Lâm Trạch	x	x		
24.	Thôn 1	Xuân Trạch		x		
25.	Thôn 8	Xuân Trạch		x	x	
26.	Thôn 9	Xuân Trạch		x	x	
27.	Thôn 10	Xuân Trạch		x	x	
28.	Bản Ban	Thượng Trạch	x			

TT	Tên thôn, bản	Thuộc xã	Cấp học			Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	
29.	Khe Rung	Thượng Trạch	x			
30.	Bản Nịu	Thượng Trạch	x			
31.	Cà Roòng 1	Thượng Trạch	x			
32.	Cà Roòng 2	Thượng Trạch	x			
33.	Cù Tồn	Thượng Trạch	x			
34.	Bản Cóc	Thượng Trạch	x			
35.	Cồn Roòng	Thượng Trạch	x			
36.	Ma Lý	Thượng Trạch	x			
37.	Bản 51	Thượng Trạch	x			
38.	Bản Bụt	Thượng Trạch	x			
39.	Nồng Củ	Thượng Trạch	x			
40.	Nồng Mới	Thượng Trạch	x			
41.	Chăm Pu	Thượng Trạch	x			
42.	Cờ Đỏ	Thượng Trạch	x			
43.	A Ky	Thượng Trạch	x			
44.	Bản 61	Thượng Trạch	x			
45.	Bản Tuộc	Thượng Trạch	x			
46.	Bản Troi	Thượng Trạch	x			
47.	Khe Ngát	Thị trấn NT Việt Trung	x	x	x	
<b>II</b>	<b>Huyện Lệ Thủy</b>					
48.	Mít - Cát	Kim Thủy	x	x		
49.	An Bai	Kim Thủy	x	x		Khu vực Trốc, Cồn
50.	Hà Lọc	Kim Thủy	x	x		
51.	Chuôn	Kim Thủy	x	x		Khu vực Vũng Bùn, Suối Bang
52.	Bang	Kim Thủy	x	x		
53.	Ho - Rum	Kim Thủy		x		
54.	Bạch Đàn	Lâm Thủy	x	x		
55.	Eo Bù - Chút Mút	Lâm Thủy	x	x		
56.	Tăng Ký	Lâm Thủy	x			

TT	Tên thôn, bản	Thuộc xã	Cấp học			Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	
57.	Bản Mới	Lâm Thủy	x			
58.	Km14	Ngân Thủy	x			Bản Ba Bọc, Bản Km19
59.	Khe Sung	Ngân Thủy	x			
60.	Khe Giữa	Ngân Thủy	x	x		
61.	Cửa Mọc	Ngân Thủy	x	x	x	
62.	Còi Đá	Ngân Thủy	x	x		
63.	Cắm Ly	Ngân Thủy	x	x	x	
<b>III.</b>	<b>Thị xã Ba Đồn</b>					
64.	Tân Sơn	Quảng Sơn	x			
65.	Đông Hà	Quảng Sơn		x	x	
66.	Đội 4, Thôn Thọ Hà	Quảng Sơn		x		
67.	Minh Tiến	Quảng Minh		x		
68.	Cồn Năm	Quảng Minh		x	x	
69.	Minh Hà	Quảng Minh		x	x	
70.	Tân Định	Quảng Minh		x	x	
71.	Đông Thành	Quảng Minh			x	
72.	Văn Phú	Quảng Văn			x	
<b>IV</b>	<b>Huyện Quảng Trạch</b>					
73.	Hợp Hạ	Quảng Hợp	x			
74.	Đông Tiến	Quảng Tiến	x			
75.	Văn Hà	Quảng Tiến	x			
76.	Thượng Thọ	Cảnh Hoá			x	
77.	Vĩnh Thọ	Cảnh Hoá			x	
<b>V</b>	<b>Huyện Minh Hóa</b>					
78.	Ka Ai	Dân Hóa	x			
79.	Ka Reng	Dân Hóa	x			
80.	Ồc	Dân Hóa	x			
81.	Cha Lo	Dân Hóa	x			
82.	Hà Vi	Dân Hóa	x	x		
83.	Hà Nông	Dân Hóa	x	x		
84.	Ka Định	Dân Hóa	x	x		
85.	Ka Reng	Dân Hóa	x	x		
86.	Ồc	Dân Hóa	x	x		

TT	Tên thôn, bản	Thuộc xã	Cấp học			Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	
87.	Tà Leng	Dân Hóa	x	x		
88.	Tà Rà	Dân Hóa	x	x		
89.	Ba Loóc	Dân Hóa	x	x		
90.	Pa Choòng/Pa Choàng	Trọng Hóa	x	x		
91.	Ka Oóc	Trọng Hóa	x	x		
92.	Ra Mai trong	Trọng Hóa	x	x		
93.	Si Mới	Trọng Hóa	x	x		
94.	Ông Tú	Trọng Hóa	x			
95.	Lé	Trọng Hóa	x	x		
96.	Ka Rét	Trọng Hóa	x	x		
97.	Cha cáp	Trọng Hóa		x		
98.	Khe Cáy	Trọng Hóa		x		
99.	Phú Minh	Thượng Hóa	x			
100.	Phú Nhiêu	Thượng Hóa		x		
101.	Thuận Hóa	Hóa Sơn	x	x		
102.	Đặng Hóa	Hóa Sơn	x	x		
103.	Tăng Hóa	Hóa Sơn	x	x		
104.	Hóa Lương	Hóa Sơn	x	x		
105.	Kiên Trinh	Hóa Phúc	x		x	
106.	Cầu Rông	Hồng Hóa	x	x	x	
107.	Rục	Hồng Hóa			x	
108.	Trầu	Hồng Hóa			x	
109.	Văn Hóa 1	Hồng Hóa			x	
110.	Văn Hóa 2	Hồng Hóa			x	
111.	Quảng Hóa	Hồng Hóa			x	
112.	Yên Hồng	Hồng Hóa			x	
113.	Thanh Tân	Hóa Thanh			x	
114.	Yên Thọ 5	Tân Hóa			x	
115.	Yên Thọ 2	Tân Hóa			x	
116.	Yên Thọ 3	Tân Hóa			x	
117.	Yên Thọ 4	Tân Hóa			x	
118.	Cổ Liêm	Tân Hóa			x	
119.	Minh Xuân	Xuân Hóa			x	
120.	Tân Xuân	Xuân Hóa			x	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc xã	Cấp học			Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	
<b>VI</b>	<b>Huyện Tuyên Hóa</b>					
121.	Thôn 1 Thanh Lạng	Thanh Hóa			x	
122.	Cà Xen	Thanh Hóa	x	x	x	
123.	Bản Hà	Thanh Hóa		x	x	
124.	Bản Bạch Tài	Thanh Hóa	x			
125.	Thôn 1 Thiết Sơn	Thạch Hóa			x	
126.	Thôn 2 Thiết Sơn	Thạch Hóa			x	
127.	Thôn 3 Thiết Sơn	Thạch Hóa			x	
128.	Thôn 4 Thiết Sơn	Thạch Hóa			x	
129.	Thôn 5 Thiết Sơn	Thạch Hóa			x	
130.	Xóm Ba Cồn, thôn Đạm Thủy 1	Thạch Hóa	x			
131.	Xóm Ba Cồn, thôn Đạm Thủy 2	Thạch Hóa	x			
132.	Xóm Lò Ngói, thôn 5 Thiết Sơn	Thạch Hóa	x			
133.	Xóm Niệt, thôn 5 Thiết Sơn	Thạch Hóa	x			
134.	Xóm Chùm, thôn 4 Thiết Sơn	Thạch Hóa	x			
135.	Xóm Phú Hội, Thôn 2 Thiết Sơn	Thạch Hóa	x	x		
136.	Cao Sơn	Thạch Hóa			x	
137.	Lạc Hóa	Mai Hóa			x	
138.	Kim Sơn	Sơn Hóa	x			
139.	Trung Lào	Thuận Hóa			x	
140.	Hạ Lào	Thuận Hóa			x	
141.	Đồng Lào	Thuận Hóa			x	
142.	Đồng Tâm	Thuận Hóa			x	
143.	Thôn 2	Thanh Thạch			x	
144.	Thôn 3	Thanh Thạch			x	
145.	Thôn 4	Thanh Thạch			x	
146.	Bản Kè	Lâm Hóa	x	x		
147.	Bản Chuối	Lâm Hóa	x	x		
148.	Bản Cáo	Lâm Hóa	x	x		
149.	Thôn 1	Ngư Hóa	x	x		
150.	Xóm Đồng Sơn, thôn Đại Sơn	Đồng Hóa	x	x		



TT	Tên thôn, bản	Thuộc xã	Cấp học			Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	
151.	Xóm Tang Bồng, thôn Thuận Hoan	Đồng Hóa	x	x		
152.	Đồng Phú	Đồng Hóa	x	x		
153.	Cồn Cam	Đức Hóa			x	
154.	Hồng Sơn	Đức Hóa			x	
155.	Bản Trầm, thôn Đồng Lâm	Đức Hóa	x	x		
156.	Khu vực phía trong cầu Máng - Trung đoàn thuộc thôn Hà Trang	Nam Hóa	x	x		
157.	Khu vực khe Con Quýt thuộc thôn Đồng Tâm	Nam Hóa	x			
<b>VII</b>	<b>Huyện Quảng Ninh</b>					
158.	Cổ Tràng	Trường Sơn	x	x		
159.	Cây Sứ	Trường Sơn	x	x		
160.	Cây Cà	Trường Sơn	x	x		
161.	Thượng Sơn	Trường Sơn	x	x		
162.	Bến Đường	Trường Sơn	x	x		
163.	Đá Chát	Trường Sơn	x	x		
164.	Tân Sơn	Trường Sơn	x	x		Khu vực bên sông, xóm Liên Sơn
165.	Liên Xuân	Trường Sơn	x	x		Khu vực bên sông, xóm Liên Sơn
	<b>Tổng số địa bàn</b>		<b>109</b>	<b>82</b>	<b>57</b>	

Ghi chú: Những ô được đánh dấu “x” là địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn (phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá) tương ứng với học sinh ở mỗi cấp học./.